

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi

Điện thoại: (055) 3 710 322 Fax: (055) 3 710 313

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 31/12/2014

Quảng Ngãi, tháng 02 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6-21
<i>Phụ lục số 01: Bảng tổng giám tài sản cố định hữu hình</i>	22
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.388.862.216	276.757.481.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.922.849.741	2.423.215.912
1. Tiền	111	V.01	19.922.849.741	2.423.215.912
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		138.985.145.886	128.540.243.499
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	144.805.863.081	130.425.270.838
2. Trả trước cho người bán	132		424.779.800	3.038.146.368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	282.927.435
4. Các khoản phải thu khác	138	V.03	331.812.124	404.861.246
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.04	(6.577.309.119)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140		129.832.040.571	145.276.362.070
1. Hàng tồn kho	141	V.05	129.832.040.571	145.276.362.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648.826.018	517.660.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	648.826.018	517.660.355
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.627.448.549	55.644.990.589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.045.846.408	28.907.916.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	21.173.040.307	17.184.329.929
- Nguyên giá	222		67.075.598.983	59.184.926.760
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45.902.558.676)	(42.000.596.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	3.266.635.275	3.634.985.091
- Nguyên giá	225		3.683.498.181	3.683.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(416.862.906)	(48.513.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	37.583.327	-
- Nguyên giá	228		55.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(17.416.673)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	568.587.499	8.088.601.362
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.600.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	25.600.000.000	25.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		981.602.141	1.137.074.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	551.102.141	706.574.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		430.500.000	430.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		341.016.310.765	332.402.472.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		266.011.282.865	257.708.087.084
I. Nợ ngắn hạn	310		264.262.247.670	255.151.336.758
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	122.260.551.921	117.476.324.244
2. Phải trả người bán	312	V.14	42.913.253.129	33.785.126.384
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	33.159.056.430	27.485.405.106
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.656.504.671	10.779.514.517
5. Phải trả công nhân viên	315		2.738.704.278	3.056.622.501
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317	V.17	53.722.271.802	53.496.962.270
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.273.464.108	7.280.238.493
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.538.441.331	1.791.143.243
II. Nợ dài hạn	330		1.749.035.195	2.556.750.326
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.749.035.195	2.556.750.326
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.005.027.900	74.694.385.341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	75.005.027.900	74.694.385.341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.437.442.377	30.127.005.760
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.058.688.368	2.014.340.280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.017.688.368	1.973.340.280
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.213.536.787	1.302.027.021
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		341.016.310.765	332.402.472.425

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			130,38	102,36
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	223.481.069.887	245.388.551.171
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.481.069.887	245.388.551.171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	196.689.119.365	217.475.311.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.791.950.522	27.913.239.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	42.064.997	95.620.084
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	16.516.657.549	18.025.947.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.500.368.697	17.944.802.283
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.078.939.236	8.469.335.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.238.418.734	1.513.576.925
11. Thu nhập khác	31		-	170.779.999
12. Chi phí khác	32		677.870.467	482.548.240
13. Lợi nhuận khác	40		(677.870.467)	(311.768.241)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		560.548.267	1.201.808.684
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	205.557.620	314.846.922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		354.990.647	886.961.762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		101	253

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	246.183.522.855	211.415.445.985
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(139.441.724.525)	(122.631.615.924)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.822.773.516)	(52.764.363.198)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.737.670.253)	(17.944.802.283)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(131.851.323)	(786.230.819)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.216.694.643	5.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.112.738.832)	(5.088.364.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.153.459.049	12.205.068.899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(926.841.088)	(695.096.731)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	165.779.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.238.147	79.326.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(894.602.941)	(449.989.755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	191.531.474.049	216.147.335.063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(186.828.230.947)	(223.839.858.680)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(726.730.556)	(1.013.376.641)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.735.734.825)	(3.626.479.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.240.777.721	(12.332.379.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.499.633.829	(577.300.764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.423.215.912	3.000.516.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.922.849.741	2.423.215.912

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Hoàng Việt

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Thông tin về chi nhánh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy cơ khí Lilama 45.3	Số 51 đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Trung tâm tư vấn thiết kế Lilama 45.3	Lô 4K đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Văn phòng đại diện Lilama 45.3	Thành phố, Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
CN Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại Hà Nội	A8/TT7 Khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ;
- Chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Các chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường; Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính và chi phí thuê đất

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm 3 chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

13. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		đơn vị tính: đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		7.689.838	4.039.000
Tiền gửi ngân hàng		19.915.159.903	2.419.176.912
Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		19.922.849.741	2.423.215.912
2 . Phải thu khách hàng			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng		20.307.273.154	26.128.453.000
Công ty cổ phần điện Bảo Tân ⁽¹⁾		10.257.226.406	10.257.226.406
Công ty cổ phần điện Tam Long		5.099.324.050	4.638.352.973
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên		34.597.895.013	34.675.586.072
Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh ⁽²⁾		3.221.155.769	3.221.155.769
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc ⁽³⁾		5.294.999.292	5.294.999.292
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam		4.555.301.431	5.691.001.117
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		6.701.862.421	9.773.524.915
Phải thu khách hàng khác		54.770.825.545	30.744.971.294
Cộng		144.805.863.081	130.425.270.838

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện DamBol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán là ngay sau khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Ngày 29/10/2013 Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Bảo Tân đến tháng 2/2014, tuy nhiên đến hết tháng 02/2014 Công ty cổ phần điện Bảo Tân không thanh toán, Công ty đã làm thủ tục khởi kiện và thắng kiện, hiện nay Công ty CP Lilama 45.3 đã nhận được quyết định số 18/QĐ-CCTHA ngày 24/12/2014 của chi Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt V/v thu tiền từ hoạt động SXKD của Công ty cổ phần Điện Bảo Tân, thực hiện từ tháng 01 năm 2015 đến khi Công ty CP điện Bảo Tân thi hành án xong.

⁽²⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực, ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán là ngay sau khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Mai Linh đến tháng 6/2014, nhưng đến thời điểm này Công ty CP năng lượng Mai Linh cũng chưa thanh toán được, Công ty đã kiện ra tòa và thắng kiện, đang chờ quyết định của cơ quan thi hành án tỉnh Quảng Trị. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành (theo mục V.04).

⁽³⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

3 . Các khoản phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác		331.812.124	404.861.246
- Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của Công nhân viên		-	12.118.260
- Thuế GTGT Công ty cho thuê tài chính		214.398.124	275.328.986
- Phải thu khác		117.414.000	117.414.000
Cộng		331.812.124	404.861.246

4 . Dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Số dư đầu kỳ
- Tăng dự phòng (nợ phải thu khó CT: NM TĐ La La)
- Tăng dự phòng (nợ phải thu khó Ông Nguyễn Thống Nhất và ông Phan Văn Nam)
- Số dư cuối kỳ

Số cuối năm	Số đầu năm
5.610.962.388	5.294.999.292
966.346.731	
	315.963.096
6.577.309.119	5.610.962.388

5 . Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
388.077.482	1.997.756.989
438.717.641	554.652.923
129.005.245.448	142.723.952.158
-	-
129.832.040.571	145.276.362.070
Số cuối năm	Số đầu năm

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Xây dựng tòa nhà, hangar & khu phụ trợ. Dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75 (171209/A75/HĐKT). Hiện tại công trình đang trong giai đoạn chờ quyết toán
- Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy nhiệt điện Vũng Áng (HĐ 190810/HĐKT ngày 19/08/2010)
- Lắp đặt thiết bị đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng dự án "Di dời xí nghiệp sẫm lớp từ Bắc Mỹ An vào KCN Liên Chiểu"
- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 TISCO Việt Nam công trình Gang thép Thái Nguyên (01EPC-C02 HĐKT)
- Cung cấp TBCK thủy công và dịch vụ kỹ thuật công trình TĐ Đồng Nai 2 (02/2010/HĐTB ngày 28/10/2010)
- Cung cấp, lắp đặt TBCK thủy công hạ lưu nhà máy công trình TĐ Hòa Phú (Số HP-TB-04/HĐ ngày 20/11/2012)
- Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Hòa Phú (số 09-2013 ngày 31/07/2013)
- Lắp đặt thiết bị cơ điện công trình Nhà máy thủy điện Sông Bung 4A (07/2011/HĐKT-PTM ngày 01/03/2011)
- Lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Sông Bung 5 (SB5-IS-2011-01 ngày 19/01/2011)
- Cung cấp lắp đặt TBCK thủy công và dịch vụ kỹ thuật công trình Nhà máy thủy điện Sông Tranh 3 (Số 35/2011/HĐTB ngày 27/06/2011)
- Lắp đặt thiết bị, đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng dự án Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm
- Các công trình khác

Cộng

60.942.141.289	61.047.783.630
3.486.558.837	9.932.016.566
1.993.380.373	8.895.129.675
22.016.653.241	20.920.619.438
1.939.639.751	12.647.460.966
-	3.490.498.111
5.468.439.266	647.370.083
2.042.114.975	5.621.698.938
-	4.046.613.586
3.363.018.724	3.265.023.908
-	2.223.036.653
27.753.298.992	9.986.700.604
129.005.245.448	142.723.952.158

6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	648.826.018	517.660.355
Cộng	648.826.018	517.660.355

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 22)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	3.683.498.181	3.683.498.181
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.683.498.181	3.683.498.181
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	48.513.090	48.513.090
Số tăng trong kỳ	368.349.816	368.349.816
- Khấu hao trong kỳ	368.349.816	368.349.816
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	416.862.906	416.862.906
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.634.985.091	3.634.985.091
Tại ngày cuối kỳ	3.266.635.275	3.266.635.275

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	55.000.000	55.000.000
- Tăng do phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	55.000.000	55.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	17.416.673	17.416.673
- Khấu hao trong kỳ	11.000.004	11.000.004
- Tăng do phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	6.416.669	6.416.669
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	17.416.673	17.416.673
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	37.583.327	37.583.327

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	568.587.499	8.088.601.362
- Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất	568.587.499	8.088.601.362
Cộng	568.587.499	8.088.601.362

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	25.600.000.000	25.600.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn (*)	25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	25.600.000.000	25.600.000.000

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 30/06/2014 và ngày 01/01/2014 là 25.600.000.000 đồng tương đương với 2.560.000 cổ phiếu và 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch, lộ trình thoái vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo Nghị quyết 09/2014/NĐ-ĐHDCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2014. Thời gian dự kiến thoái vốn đến hết năm 2015.

12 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Thương hiệu Lilama	62.250.000	103.750.000
Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	178.049.095	240.550.075
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	362.274.132
Chi phí thuê đất tại Dung Quất	310.803.046	-
Cộng	551.102.141	706.574.207

13 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	121.452.872.790	116.749.629.688
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Quảng Ngãi (*)	71.921.526.066	69.188.112.945
- Ngân hàng NN & PTNT- CN thành phố Đà Nẵng (**)	49.531.346.724	47.561.516.743
Nợ dài hạn đến hạn trả	807.679.131	726.694.556
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	807.679.131	726.694.556
Cộng	122.260.551.921	117.476.324.244

(*) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Quảng Ngãi theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 04/06/2013. Hạn mức vay 80.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, cho vay tín chấp. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

(**) Vay Ngân hàng NN & PTNT thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.2013HĐTD01.0270 ngày 29/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01/2014/PLHĐ ngày 25/01/2014 gia hạn thời gian hiệu lực đến ngày 29/01/2015. Hạn mức vay 54.000.000.000 đồng, lãi vay theo thông báo của ngân hàng, cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

14 . Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phước Phong	2.046.815.160	2.276.815.160
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Việt Nam	2.435.542.455	1.347.839.840
Công ty TNHH TM & DV Kỹ thuật điện CN Tuấn Huy	19.160.398.078	3.371.037.214
Công ty Cổ phần Lilama 7	6.248.491.816	7.603.447.469
Công ty CP Xây dựng và Trang trí nội thất Thành Đô	644.454.846	1.958.439.119
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Thủy điện	500.000.000	1.350.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Hoàng Dương	-	2.222.658.000
Phải trả người bán khác	11.877.550.774	13.654.889.582
Cộng	42.913.253.129	33.785.126.384

15 . Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thủy điện Trung Nam	-	13.979.884.536
Công ty cổ phần Xây dựng 47	5.717.686.461	6.065.475.653
Công ty cổ phần Lilama 45.1	3.924.101.011	3.924.101.011
Công ty TNHH CN KCP Việt Nam	5.538.165.054	
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu	14.642.700.648	
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.553.873.552	
Người mua trả tiền trước khác	782.529.704	3.515.943.906
Cộng	33.159.056.430	27.485.405.106

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.884.426.366	10.560.705.957
Thuế xuất, nhập khẩu	-	642.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.068.439	46.362.142
Thuế thu nhập cá nhân	53.275.507	31.379.572
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	10.235.106	132.170.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588.499.253	8.254.112
Cộng	5.656.504.671	10.779.514.517

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Phải trả nội bộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	29.600.000.000	29.600.000.000
Phải trả các đội công trình	24.122.271.802	23.896.962.270
Cộng	53.722.271.802	53.496.962.270

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	462.972.256	449.450.432
Bảo hiểm xã hội	626.373.926	3.680.826.985
Bảo hiểm y tế	103.461.570	108.097.774
Bảo hiểm thất nghiệp	37.761.400	41.925.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.042.894.956	2.999.937.522
- Phải trả cổ tức	147.218.995	1.882.953.820
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	237.301.556
- Phải trả phải nộp khác	895.675.961	879.682.146
Cộng	2.273.464.108	7.280.238.493

19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	1.749.035.195	2.556.750.326
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.749.035.195	2.556.750.326
Cộng	1.749.035.195	2.556.750.326

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.031.670.222	304.939.666	726.730.556
Trên 1 năm đến 5 năm	1.749.035.195	-	1.749.035.195
Trên 5 năm	-	-	-

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 23)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	17.850.000.000	17.850.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	17.150.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

20.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	354.990.647	886.961.762
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	354.990.647	886.961.762
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	253

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	223.481.069.887	243.576.573.531
Doanh thu bán thép	-	1.811.977.640
Cộng	223.481.069.887	245.388.551.171
22 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	196.689.119.365	215.702.240.274
Giá vốn hàng bán thép	-	1.773.071.235
Cộng	196.689.119.365	217.475.311.509
23 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	32.238.147	79.326.977
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.826.850	16.293.107
Cộng	42.064.997	95.620.084
24 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	16.500.368.697	17.944.802.283
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.288.852	81.145.480
Cộng	16.516.657.549	18.025.947.763
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	560.548.267	1.201.808.684
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế:	325.599.398	57.579.002
<i>b.1. Chi phí phạt chậm nộp thuế.</i>	325.599.398	57.579.002
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	886.147.665	1.259.387.686
d. Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
e. Thuế TNDN phải nộp theo BB kiểm tra thuế	10.605.132	
f. Thuế TNDN phải nộp từ (c*d)	205.557.620	314.846.922

26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	53.085.555.892	78.806.062.276
Chi phí nhân công	29.557.072.714	32.837.940.875
Chi phí khấu hao	4.287.728.334	4.106.971.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	87.162.541.738	82.152.860.569
Cộng	174.092.898.678	197.903.835.078

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh V.11.

1.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.922.849.741	2.423.215.912	19.922.849.741	2.423.215.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.137.675.205	130.830.132.084	138.560.366.086	125.219.169.696
Cộng	165.060.524.946	133.253.347.996	158.483.215.827	127.642.385.608
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	45.186.717.237	41.065.364.877	45.186.717.237	41.065.364.877
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản vay	124.009.587.116	120.033.074.570	124.009.587.116	120.033.074.570
Cộng	169.196.304.353	161.098.439.447	169.196.304.353	161.098.439.447

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	167.447.269.158	1.749.035.195	169.196.304.353
Các khoản vay	122.260.551.921	1.749.035.195	124.009.587.116
Phải trả người bán	42.913.253.129	-	42.913.253.129
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.273.464.108	-	2.273.464.108
Số đầu năm	158.541.689.121	2.556.750.326	161.098.439.447
Các khoản vay	117.476.324.244	2.556.750.326	120.033.074.570
Phải trả người bán	33.785.126.384	-	33.785.126.384
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	7.280.238.493	-	7.280.238.493

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.16 và V.12).

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công trình nhiệt điện Vũng Áng - Công trình lọc dầu Nghi Sơn	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Chi phí lãi vay	48.995.707.241 7.398.407.984 41.597.299.257 2.794.034.449
2	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	229.744.688
3	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	819.806.225

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Phải trả tiền vay Người mua trả tiền trước Phải trả tiền tài trợ thông tin Phải trả BHXH biệt phái	8.810.738.048 (29.600.000.000) (2.553.873.552) (16.500.000) (483.140)
2	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	341.682.570

3	Công ty cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước	800.090.408 (3.924.101.011)
4	Công ty cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	631.602.803
5	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(6.248.491.816)

*** Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát trong năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hoàng Việt	Chủ tịch HĐQT	248.495.667	41.400.000
2	Huỳnh Lê Hòa	Thành viên HĐQT	183.681.417	27.600.000
3	Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	185.653.395	27.600.000
4	Bùi Quốc Vương	Thành viên HĐQT	127.156.854	27.600.000
5	Vũ Quang Thề	Thành viên HĐQT	124.377.582	27.600.000
6	Nguyễn Mạnh Hường	Trưởng BKS	-	24.840.000
7	Phạm Xuân Đồng	Thành viên BKS	150.804.438	20.700.000
8	Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	112.269.127	20.700.000
9	Phạm Thị Bích Hà	Thư ký HĐQT	112.570.042	13.800.000
Tổng cộng			1.245.008.522	231.840.000

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp, hoạt động trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

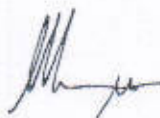
Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam thực hiện.

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Địa chỉ: Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, TP Quảng Ngãi

Điện thoại: (055) 3 710 322 Fax: (055) 3 710 313

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

						đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	12.033.802.841	38.477.638.556	5.835.345.219	2.838.140.144	-	59.184.926.760	
Số tăng trong kỳ	6.616.554.799	928.117.424	1.015.978.050	-	401.000.000	8.961.650.273	
- Mua trong năm	-	-	-	-	401.000.000	401.000.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.616.554.799	928.117.424	-	-	-	7.544.672.223	
- Tăng do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	1.015.978.050	-	-	1.015.978.050	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	1.070.978.050	-	1.070.978.050	
- Giảm do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	1.015.978.050	-	1.015.978.050	
- Giảm do phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-	-	55.000.000	-	55.000.000	
Số dư cuối kỳ	18.650.357.640	39.405.755.980	6.851.323.269	1.767.162.094	401.000.000	67.075.598.983	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	5.744.066.827	29.676.390.860	4.249.985.184	2.330.153.960	-	42.000.596.831	
Số tăng trong kỳ	693.433.248	2.552.600.966	1.290.831.127	88.199.316	11.399.997	4.636.464.654	
- Khấu hao trong kỳ	693.433.248	2.552.600.966	562.744.987	88.199.316	11.399.997	3.908.378.514	
- Tăng do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	728.086.140	-	-	728.086.140	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	734.502.809	-	734.502.809	
- Giảm do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	728.086.140	-	728.086.140	
- Giảm do phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-	-	6.416.669	-	6.416.669	
Số dư cuối kỳ	6.437.500.075	32.228.991.826	5.540.816.311	1.683.850.467	11.399.997	45.902.558.676	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	6.289.736.014	8.801.247.696	1.585.360.035	507.986.184	-	17.184.329.929	
Tại ngày cuối kỳ	12.212.857.565	7.176.764.154	1.310.506.958	83.311.627	389.600.003	21.173.040.307	

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

7.009.180.232 đồng

21.563.238.960 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	25.109	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700	75.573.265.491
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	886.961.762	886.961.762
Trích lập các quỹ	-	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	-	229.343.638
Giảm khác	-	-	25.109	-	-	-	-	25.109
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.995.160.441	1.995.160.441
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	30.127.005.760	2.014.340.280	1.973.340.280	1.302.027.021	74.694.385.341
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	354.990.647	354.990.647
Trích lập các quỹ	-	-	-	310.436.617	44.348.088	44.348.088	-	399.132.793
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	443.480.881	443.480.881
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	30.437.442.377	2.058.688.368	2.017.688.368	1.213.536.787	75.005.027.900

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2014 số 09/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2014

- Trích quỹ đầu tư phát triển	310.436.617	đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	44.348.088	đồng
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44.348.088	đồng
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	44.348.088	đồng
Cộng	443.480.881	đồng